CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Xây dựng và Năng lượng VCP

Ngày 31/12/2025	24,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.5%	**-6.8%**	**-3.6%**

DT thuần
Q4/25
682
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 53.0| 8.5%
YoY: ▲ 112| 19.7%

LN thuần
Q4/25
167
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.00| 0.9%
YoY: ▲ 35.0| 26.2%

LN sau thuế
Q4/25
159
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 27.0| 20.7%
YoY: ▲ 36.0| 29.6%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
30.1%
YoY: +/-▼ 0.2%

ROE
2025
19.7%
YoY: +/-▲ 3.5%

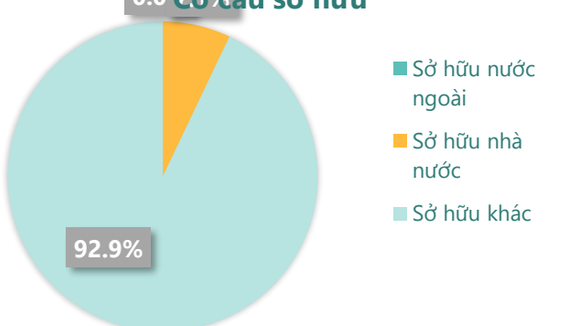
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	21,801 - 27,764
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,061
Số lượng CPLH (CP)	83,789,658
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,080
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.31
EPS	5,304
P/E	4.6

DT thuần
2025
2,287
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 515| 29.0%

LN thuần
2025
550
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 191| 53.1%

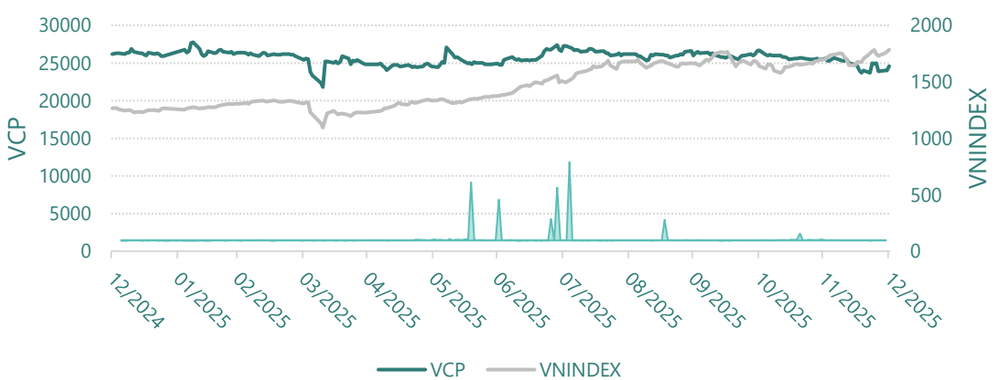
LN sau thuế
2025
484
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 150| 45.1%

Cơ cấu sở hữu

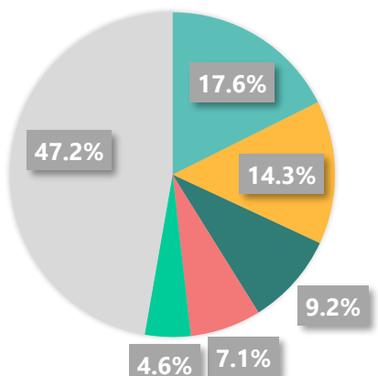


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



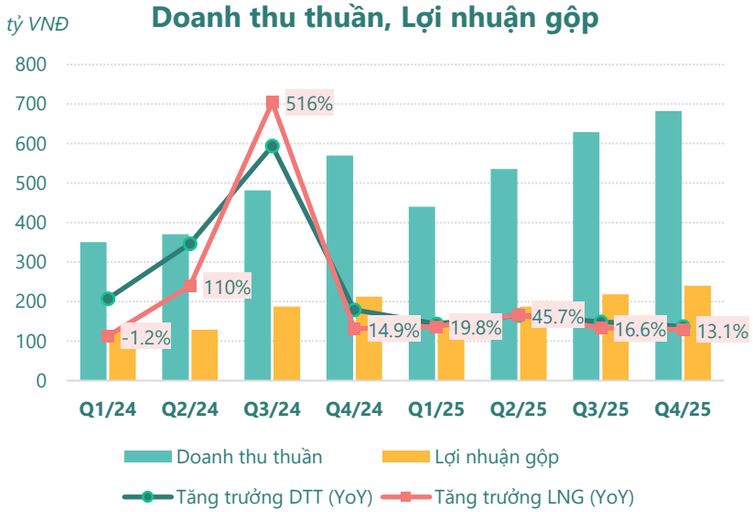
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

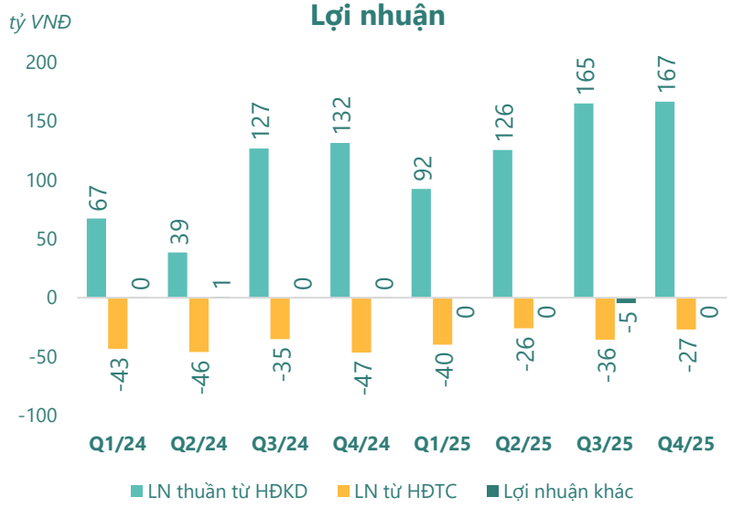
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



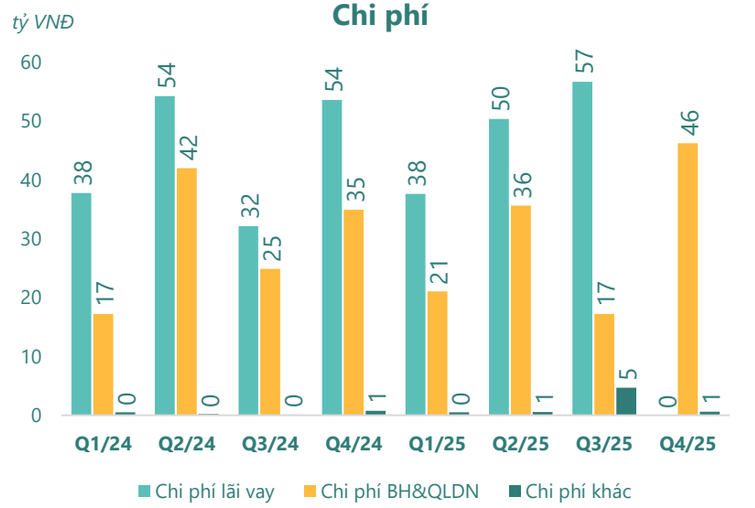
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



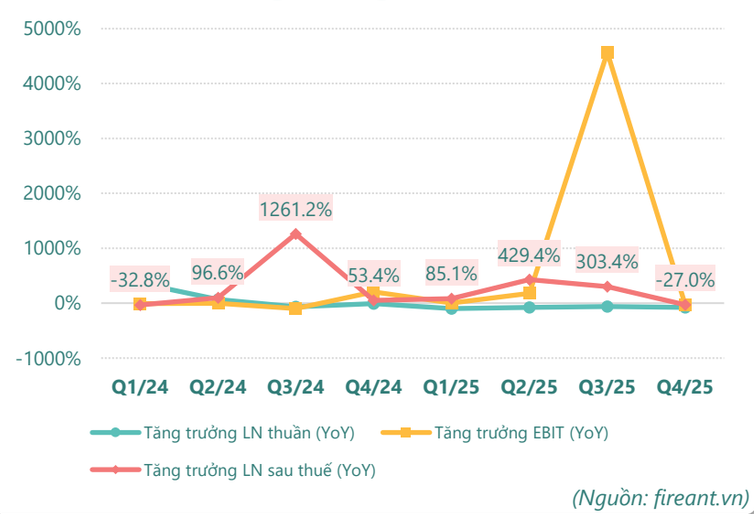
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



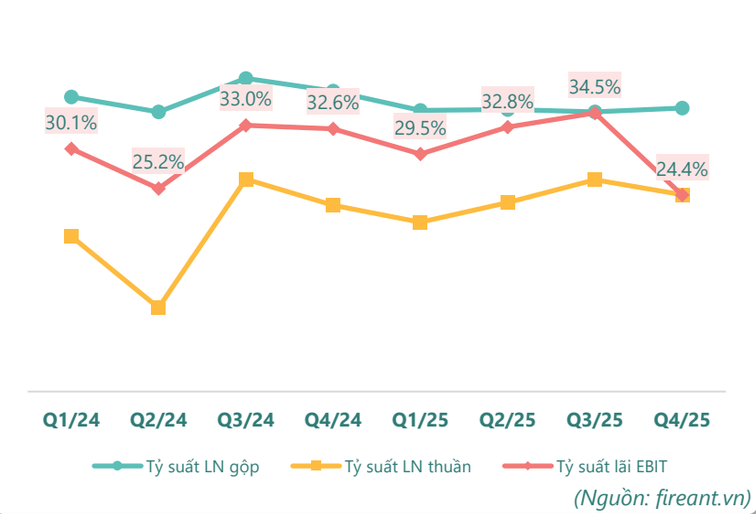
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



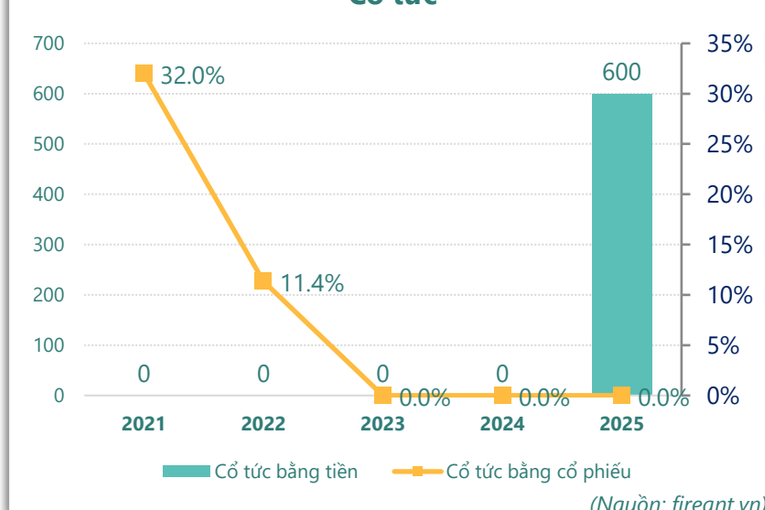
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

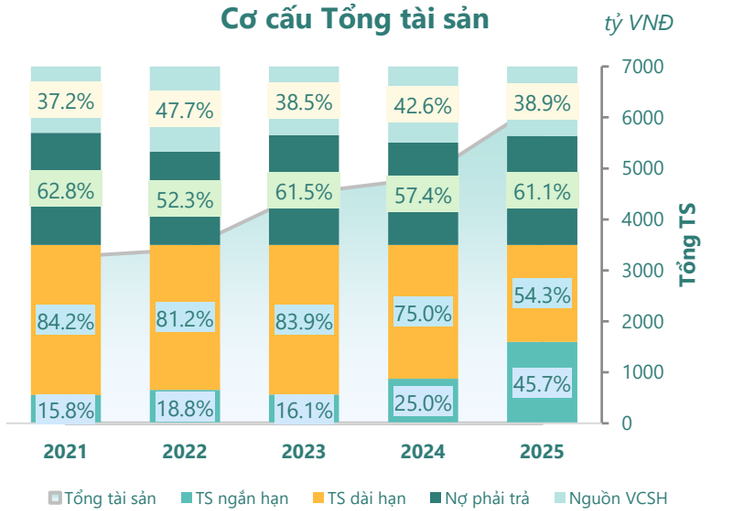
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

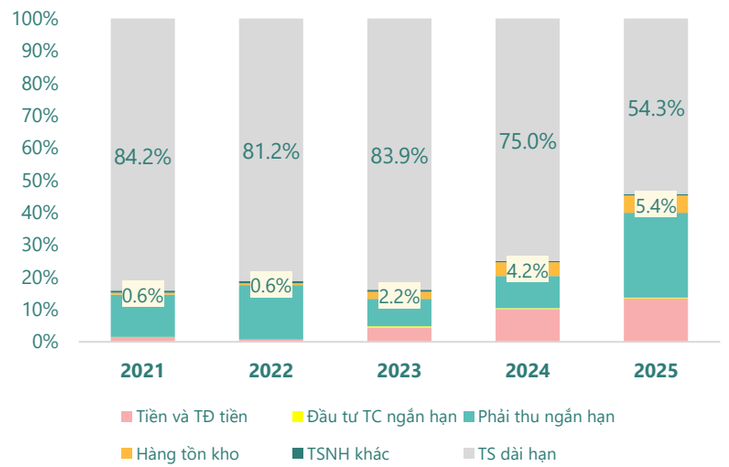
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



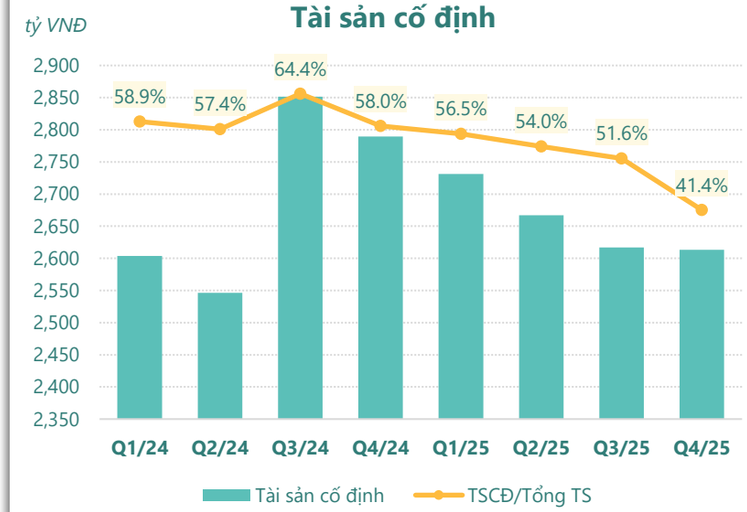
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



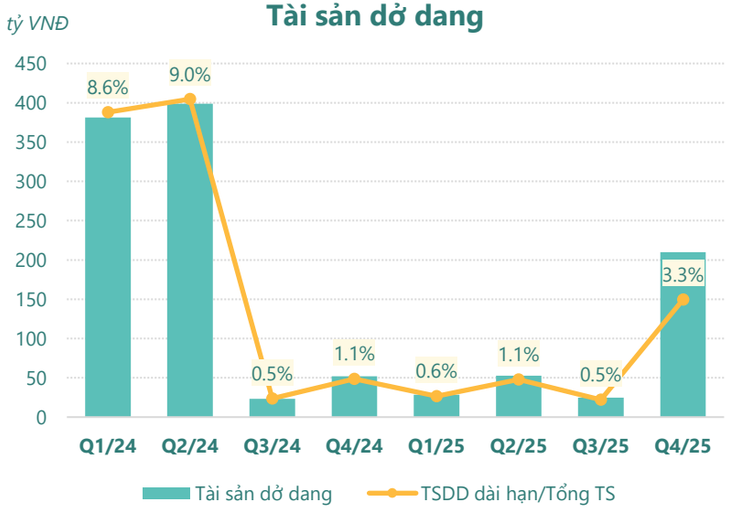
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



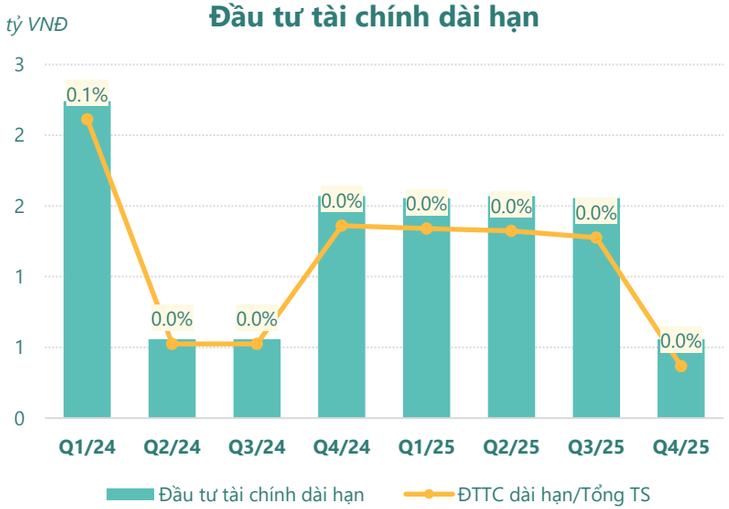
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



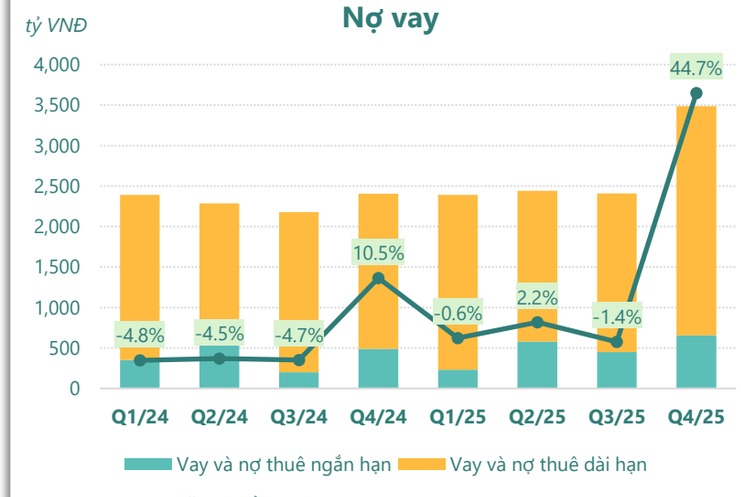
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

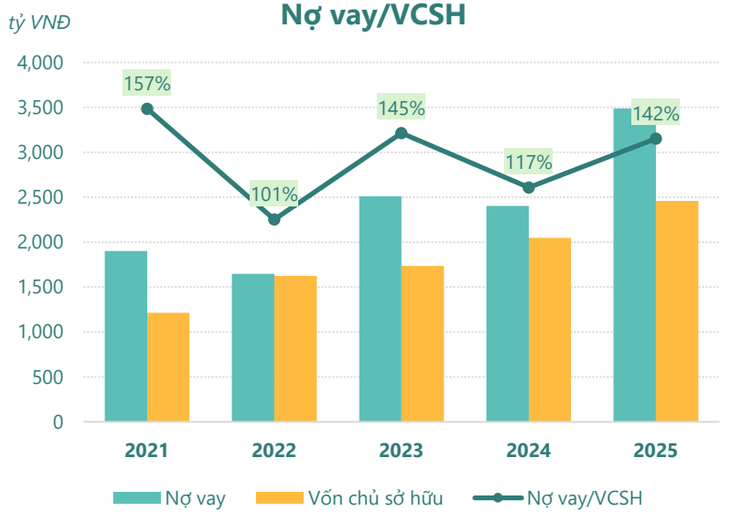
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

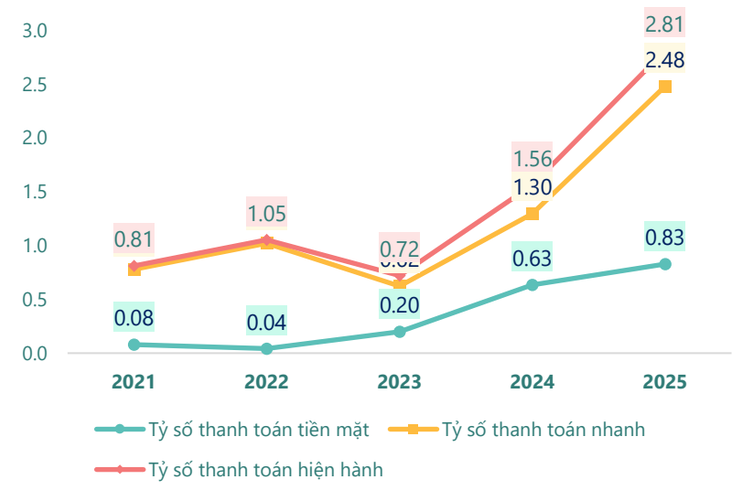
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



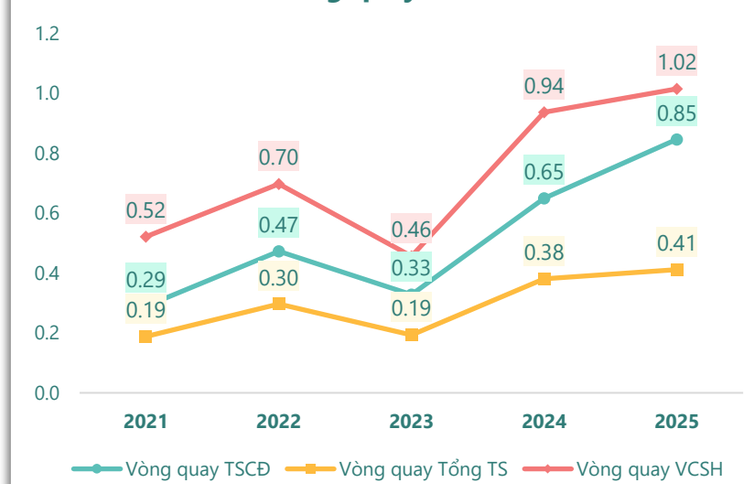
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



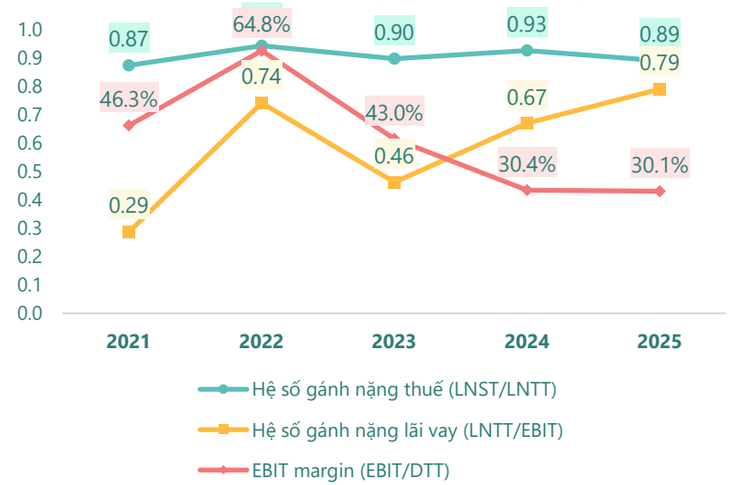
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



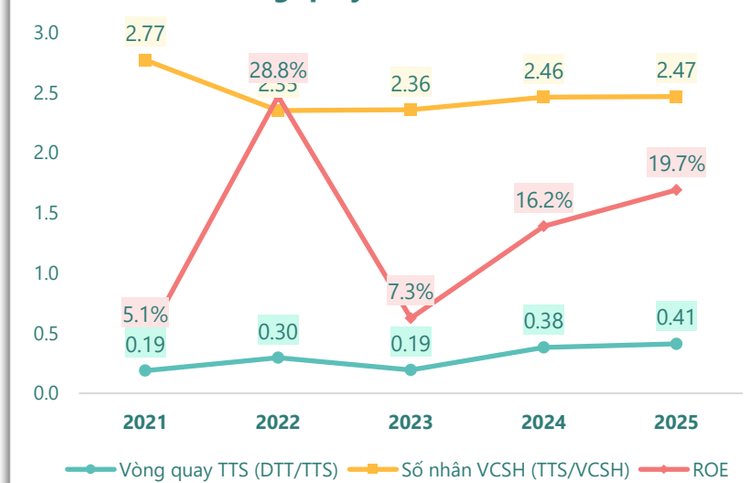
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



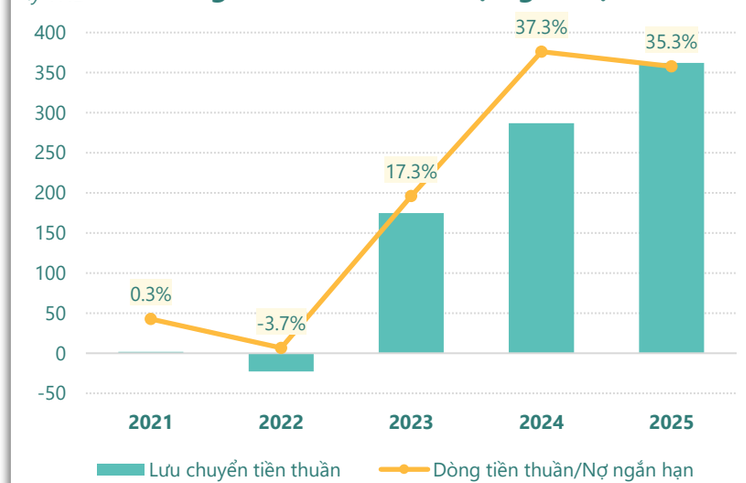
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**682**	**570**	**19.7%**	**2,287**	**1,772**	**29.0%**
Giá vốn hàng bán	442	357	23.9%	1,488	1,117	33.2%
Lợi nhuận gộp	240	212	13.2%	799	656	21.8%
Doanh thu HĐTC	11.2	0.52	2059%	54.3	7.32	642%
Chi phí TC	38.3	47.2	-18.8%	183	179	2.4%
Chi phí lãi vay	0	53.6	-100%	145	178	-18.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**1.01**	**-100%**	**0**	**-0.68**	**100%**
Chi phí bán hàng	3.59	3.67	-2.2%	12.5	9.36	34.0%
Chi phí QLDN	**42.7**	**31.3**	**36.4%**	**108**	**115**	**-6.5%**
LN thuần từ HĐKD	167	132	26.2%	550	359	53.1%
Lợi nhuận khác	**-0.33**	**0.41**	**-181%**	**-5.86**	**1.27**	**-561%**
LN trước thuế	166	132	25.9%	544	360	51.0%
Lợi nhuận sau thuế	**159**	**123**	**29.6%**	**484**	**334**	**45.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**140**	**115**	**22.2%**	**444**	**307**	**45.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	222	134	163	113	-79.0	183
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	11.1	-48.9	-497	-83.6	-136	-180
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-102	209	36.6	-2.16	186	658
Tiền đầu kỳ	63.2	194	487	190	218	189
Lưu chuyển tiền thuần	**131**	**293**	**-297**	**27.4**	**-28.9**	**661**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	-0.01	0.01	0
Tiền cuối kỳ	194	487	190	218	189	850

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,314**	**4,802**	**31.5%**
Tài sản ngắn hạn	2,886	1,200	140%
Tiền và tương đương tiền	850	487	74.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.9	10.7	1.7%
Phải thu ngắn hạn	1,659	481	245%
Hàng tồn kho	341	204	66.9%
Tài sản ngắn hạn khác	26.4	17.0	55.3%
Tài sản dài hạn	**3,428**	**3,602**	**-4.8%**
Phải thu dài hạn	416	545	-23.7%
Tài sản cố định	2,613	2,790	-6.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	210	51.5	308%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.56	1.57	-64.5%
Tài sản dài hạn khác	**31.6**	**27.6**	**14.4%**
Lợi thế thương mại	157	187	-16.1%
Nợ phải trả	3,856	2,754	40.0%
Nợ ngắn hạn	**1,026**	**768**	**33.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	656	493	33.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	172	108	59.1%
Nợ dài hạn	2,831	1,986	42.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,831	1,912	48.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,458**	**2,048**	**20.0%**
Vốn chủ sở hữu	**2,458**	**2,048**	**20.0%**
Vốn điều lệ	838	838	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)